FireAnt

CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	350,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	685,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	334,500
SL cổ phiếu LH	28,736,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,325
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,270
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,058
P/E	-11.0
EPS	-31,944

	YTD	1T	3T	6T
VNZ		-7.9%	-13.6%	-38.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

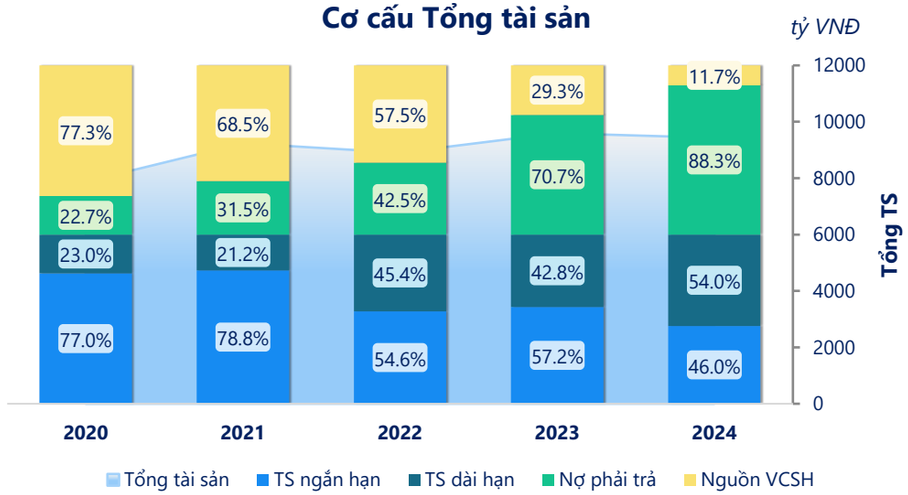

Tổng tài sản của **VNZ** năm 2024 đạt **9,434** tỷ đồng, giảm **1.67%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.0% và 54.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 88.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

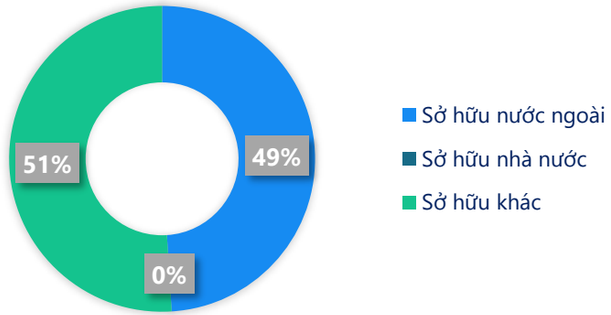

Cơ cấu cổ đông

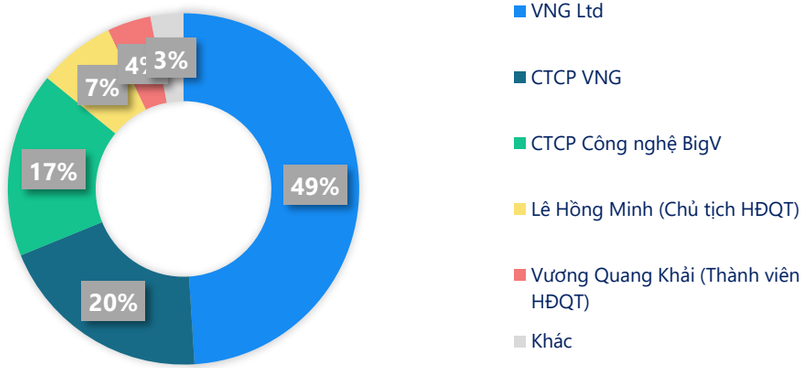

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 49.0% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **VNG Ltd** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP VNG nắm giữ 19.8% và đứng thứ 3 là CTCP Công nghệ BigV nắm giữ 17.0%.

CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

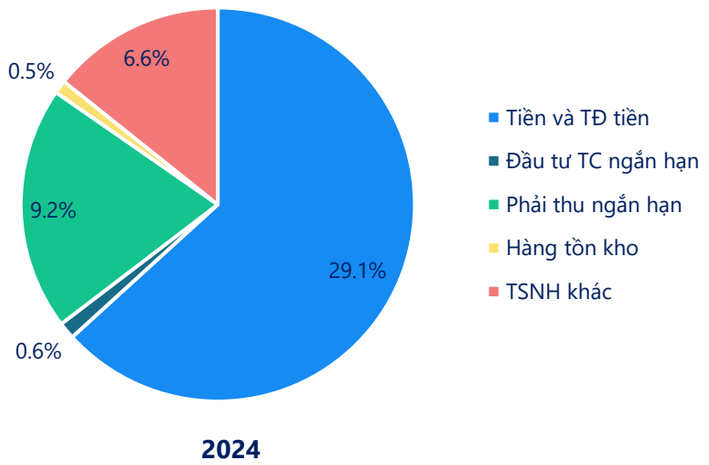

Tài sản ngắn hạn

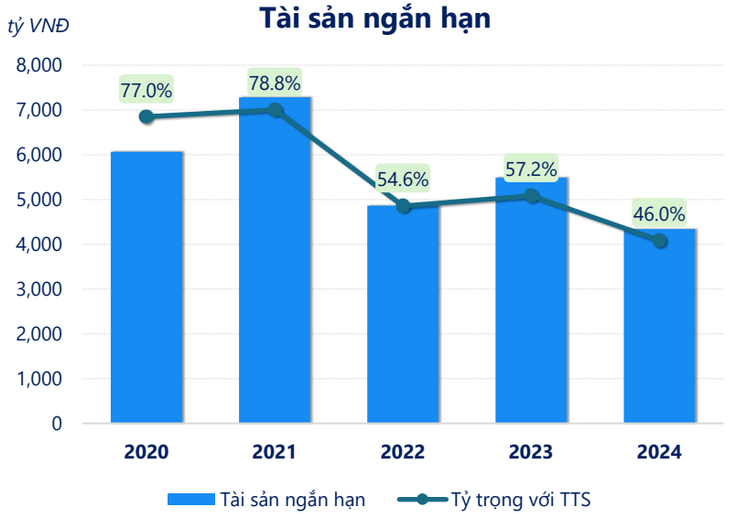

Tiền và tương đương tiền

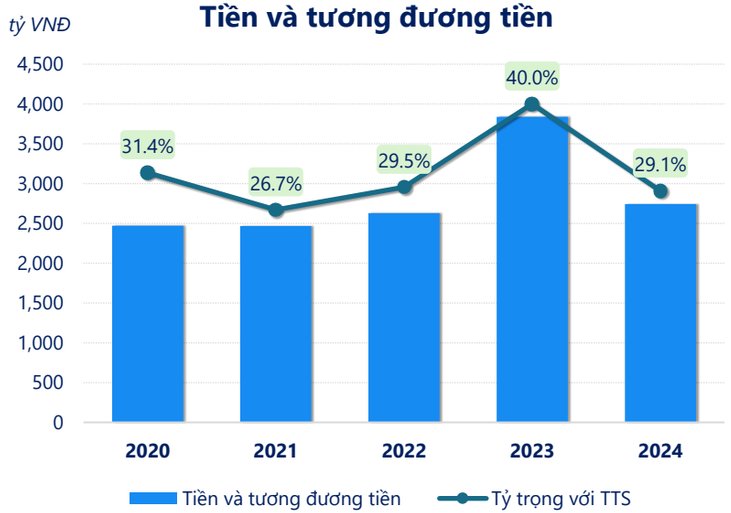

Tài sản ngắn hạn của VNZ năm 2024 giảm **21.0%** so với năm trước, đạt **4,338** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **46.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.21% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

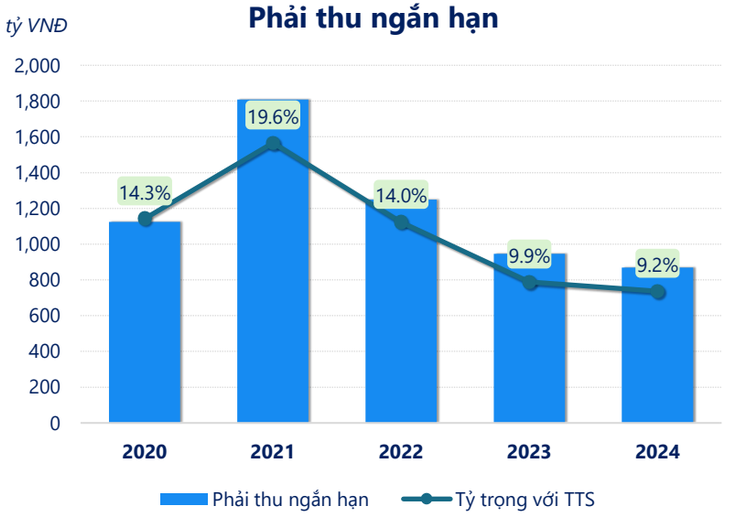

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

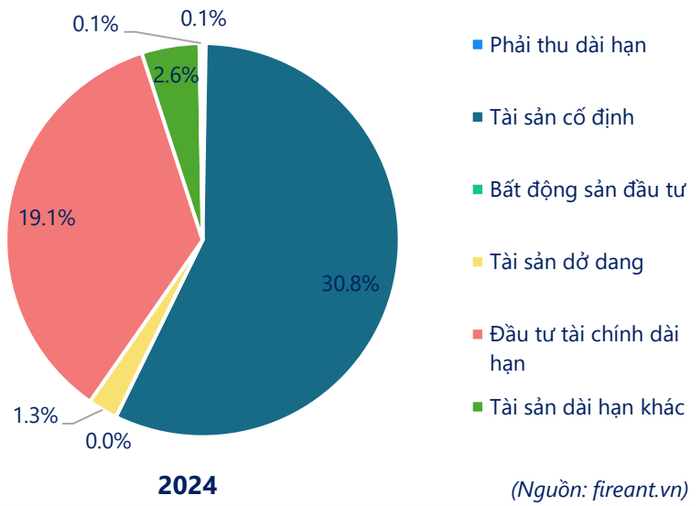

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

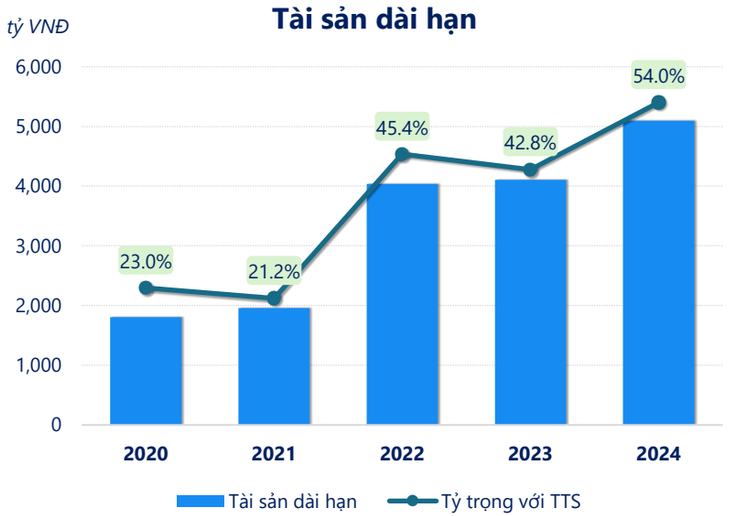

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

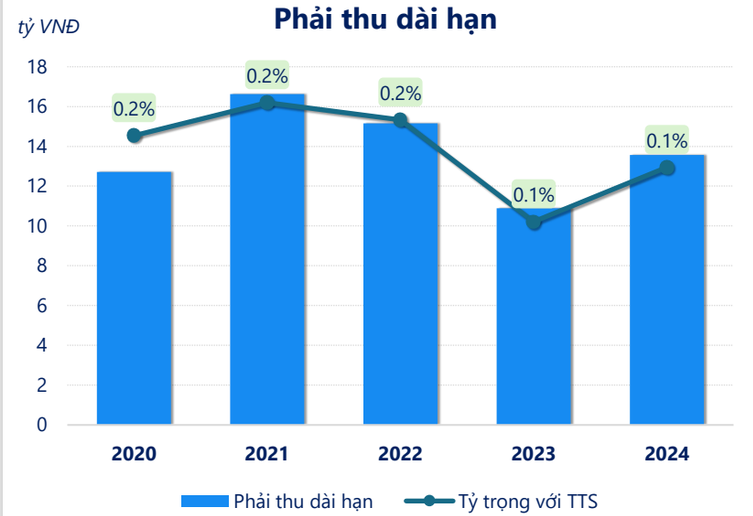

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **24.2%** so với năm trước và đạt **5,096** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **54.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 19.1%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

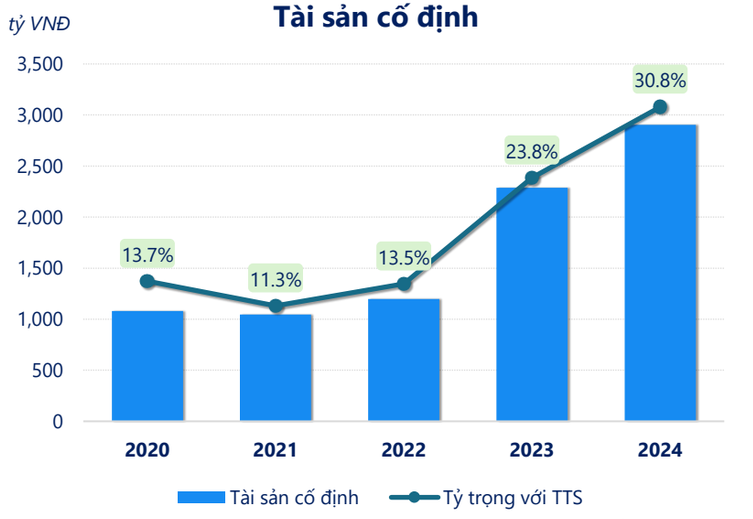

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

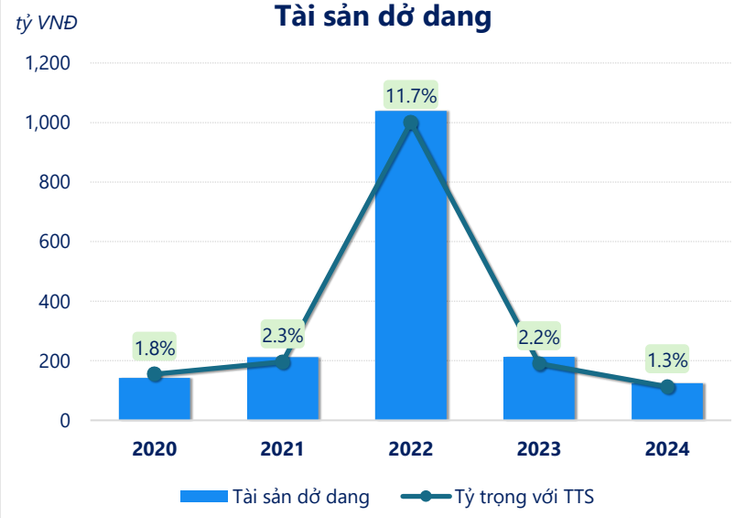

(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

Nợ vay

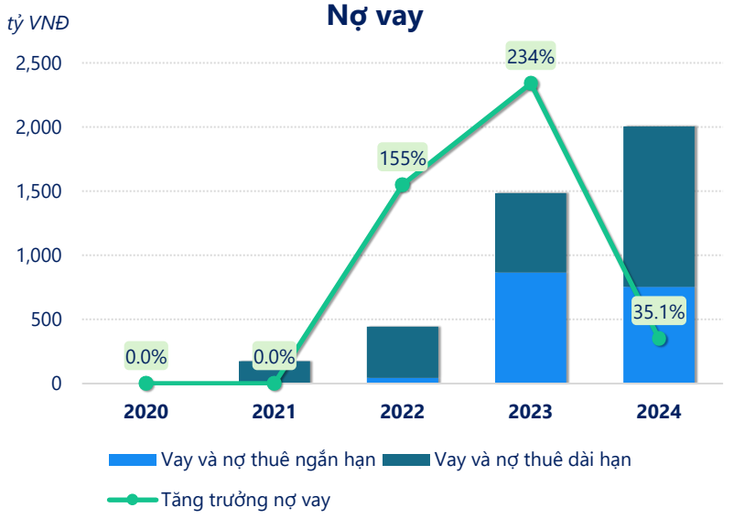

Vốn chủ sở hữu

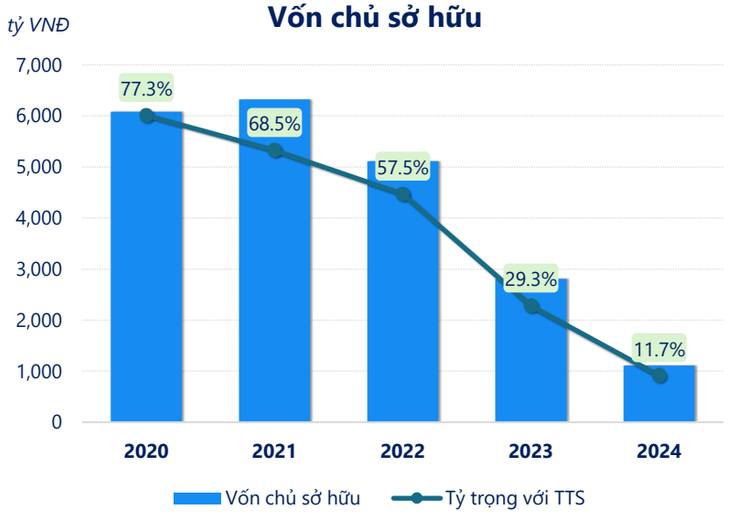

Vốn điều lệ

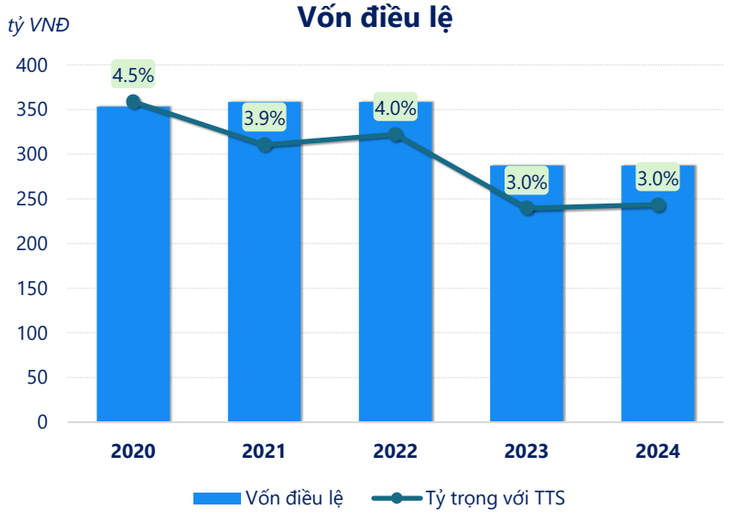

Vốn lưu động/Tổng TS

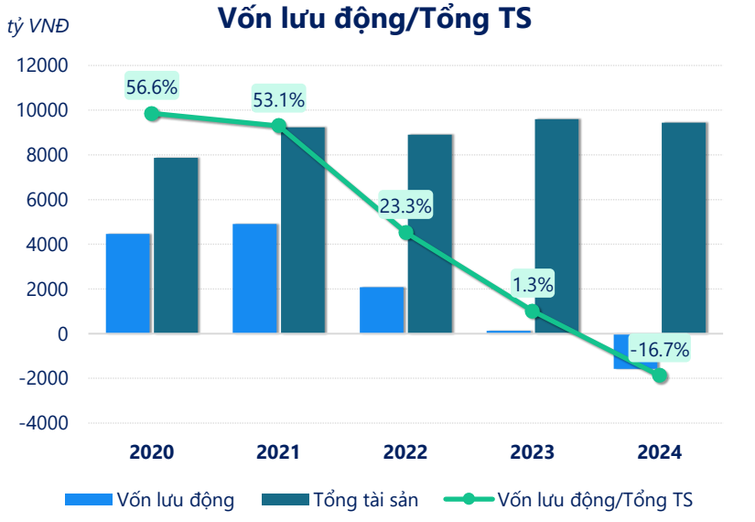

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

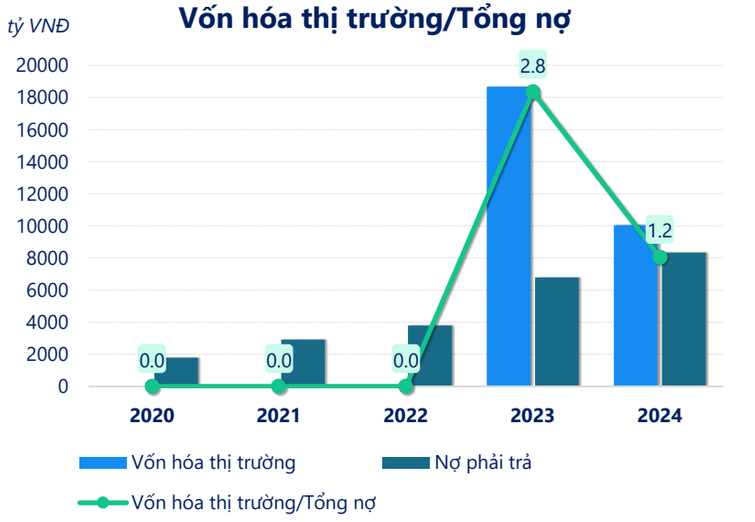

Chỉ số thanh khoản

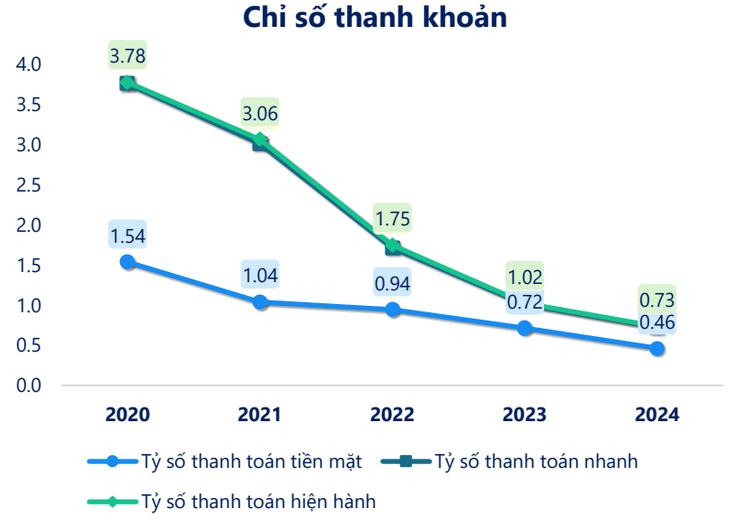

FireAnt

CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,460**	**9,595**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,362	5,490	-20.6%
Tiền và tương đương tiền	2,693	3,838	-29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	137	-19.2%
Phải thu ngắn hạn	916	946	-3.2%
Hàng tồn kho	47.1	83.5	-43.5%
Tài sản ngắn hạn khác	596	487	22.5%
Tài sản dài hạn	**5,098**	**4,104**	**24.2%**
Phải thu dài hạn	13.6	10.9	24.6%
Tài sản cố định	2,904	2,288	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	124	213	-41.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,806	1,182	52.8%
Tài sản dài hạn khác	**237**	**396**	**-40.2%**
Lợi thế thương mại	13.3	15.3	-13.5%
Nợ phải trả	8,190	6,785	20.7%
Nợ ngắn hạn	**5,809**	**5,362**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	755	865	-12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	615	534	15.1%
Nợ dài hạn	2,381	1,423	67.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,249	618	102%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,270**	**2,810**	**-54.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,270**	**2,810**	**-54.8%**
Vốn điều lệ	287	287	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,024**	**7,649**	**7,801**	**7,593**	**9,273**
Giá vốn hàng bán	3,414	4,105	4,363	5,304	5,847
Lợi nhuận gộp	**2,610**	**3,544**	**3,437**	**2,288**	**3,426**
Doanh thu HĐTC	247	228	136	94.4	158
Chi phí TC	5.80	28.3	26.3	221	177
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**84.3**	**145**
LN trong công ty LKLD	5.05	-8.01	-181	-298	-392
Chi phí bán hàng	1,566	2,361	2,728	2,386	1,971
Chi phí QLDN	736	1,112	1,579	1,564	1,330
LN thuần từ HĐKD	**555**	**262**	**-942**	**-2,086**	**-286**
Lợi nhuận khác	-171	-8.05	-177	-63.9	-449
LN trước thuế	**383**	**254**	**-1,119**	**-2,150**	**-735**
Lợi nhuận sau thuế	**193**	**-72.4**	**-1,534**	**-2,317**	**-1,180**
LNST của CĐ cty mẹ	**460**	**413**	**-1,077**	**-2,101**	**-1,081**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	491	353	77.0	897	843
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-837	-332	-743	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	273	456	414	1,054	516
Tiền đầu kỳ	1,890	2,495	2,468	2,629	3,838
Lưu chuyển tiền thuần	**580**	**-28.0**	**159**	**1,209**	**-1,100**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	2.83	-0.21	5.45
Tiền cuối kỳ	2,470	2,467	2,629	3,838	2,743

Powered by Infographic